TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ- PT.
Ngày 13 tháng 02 năm 2020
"*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến;
Ông Nguyễn Kim Ái.
- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 03/2020/TLPT - HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐXXPT - HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C- sinh năm 1984. Nơi cư trú: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

Bị đơn: Anh Trịnh Tiến H- sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:
- Ông Trịnh Văn C- sinh năm 1950 (bố đẻ anh H Có mặt).
- Bà Trịnh Thị B- sinh năm 1953 (mẹ đẻ anh H).
Đều cư trú tại: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ;
- Anh Trịnh Bá L- sinh năm 1971. Nơi cư trú: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.
- Anh Nguyễn Văn T- sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B, anh L, anh T đều vắng mặt.

Người kháng cáo: Anh Trịnh Tiến H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày*: Chị và anh Trịnh Tiến H kết hôn ngày 28/10/2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở chung với bố mẹ đẻ anh H tại xã T, đến năm 2006 vợ chồng ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau, anh H nhiều lần đánh chửi, xúc phạm chị, chị đi làm ăn 02 năm, sau đó anh H làm đơn xin ly hôn, Tòa án và gia đình đã khuyên giải vợ chồng về với nhau. Tuy nhiên chỉ được một thời gian vợ chồng lại thường xuyên mâu thuẫn, nhất là từ tháng 5/2019 anh H vẫn thường xuyên cờ bạc, ghen tuông về đánh chửi, hành hạ chị và các con, tuy đã được gia đình khuyên giải nhưng anh H không thay đổi. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Bị đơn anh Trịnh Tiến H trình bày: Chị C trình bày về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời gian mâu thuẫn là đúng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính cách và làm ăn kinh tế, anh cũng chỉ đánh chị vài lần, còn cờ bạc thì anh có chơi nhưng chỉ là chơi vui. Quá trình giải quyết vụ án anh H không đồng ý ly hôn vì các con đã lớn, anh không muốn các con thiếu bố hoặc mẹ. Nay tại phiên tòa anh H đồng ý ly hôn chị C, vì anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 02 con chung là: Trịnh Minh Đ, sinh ngày 14/02/2005 và Trịnh Minh H- sinh ngày 01/6/2011. Ly hôn, chị Nguyễn Thị C xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh Trịnh Tiến H cấp dưỡng nuôi con 700.000đ/01 con chung/tháng. Quá trình giải quyết vụ án anh H có quan điểm 02 con muốn ở với ai thì người đó sẽ nuôi, nhưng tại phiên tòa anh Hcó quan điểm xin được nuôi cháu H, còn để Chị C nuôi cháu Đ, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai ngày 15/10/2019 và tại phiên tòa cháu Đ và cháu H vẫn có nguyện vọng ở với mẹ, vì mẹ luôn là người chăm sóc và lo cho 02 cháu.

Chị C trình bày hiện nay đang làm công nhân tại Công ty YDA tại Thị trấn S, huyện C thu nhập trung bình khoảng 6.000.000đ đến 7.000.000đ/tháng, chị đảm bảo sẽ nuôi tốt 02 con.

Anh H trình bày hiện nay đang làm lái xe cho Công ty tại Hà Nội thu nhập trung bình khoảng 8.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng, nếu anh được nuôi con anh sẽ gửi cho bố mẹ đẻ anh nuôi, anh đi làm thỉnh thoảng sẽ về chăm sóc cháu.

Về tài sản chung:

+ Hai bên thống nhất vợ chồng có các tài sản đã được Hội đồng định giá huyện C định giá, gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ số 16, diện tích đất là 143,4 m^2 tại Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ đứng tên chủ sử dụng là anh Trịnh Tiến H và chị Nguyễn Thị C, trị giá: 140.306.000đ.

- Trên đất có 01 nhà xây gạch vồ, vữa xi măng, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn lạnh chống nóng, diện tích 46,93m^2, trị giá: 70.500.000đ (Vợ chồng đang ở và sử dụng); Khu chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch vồ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tấm phi bờ lô xi măng, diện tích 40,6m^2, trị giá 20.300.000đ; Công trình phụ vệ sinh liền nhà, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch chống trơn, mái đổ bê tông cốt thép liền khối, diện tích 6m^2, trị giá: 21.000.000đ; Hiên nhà lợp mái tôn, sườn sắt, cột sắt, diện tích 25,6m^2, trị giá 5.120.000đ; Sân trước nhà + hiên láng vữa xi măng dày 5cm, diện tích 68,6m^2, trị giá: 2.658.000đ; Cổng sắt hộp, diện tích 6,6m^2, trị giá: 2.970.000đ. Tổng giá trị các công trình xây trên đất là: 122.548.000đ.

- 01 Điều hòa Shaps (9000BTU), trị giá: 2.000.000đ;

- 01 Tủ lạnh Funiki (140l), trị giá: 500.000đ;

- 01 Ti vi Samsung 21 inch, trị giá: 200.000đ;

- 01 Bộ bàn ghế gỗ, trị giá: 6.000.000đ.

Tổng giá trị các tài sản trên là: 271.554.000đ.

+ Hai bên thống nhất tài sản chung là các khoản tiền vợ chồng cho vay, gồm:

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ.

- Anh Trịnh Bá L, sinh năm 1968, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ. Tổng giá trị các khoản vợ chồng cho vay là: 17.400.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án: Chị C trình bày vợ chồng còn có tài sản chung là khoản tiền 100.000.000đ anh H gửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện C, phòng giao dịch T anh H đã rút vào ngày 26/7/2019. Anh H trình bày vợ chồng có gửi khoản tiền nêu trên, nhưng anh đã rút vào để chi tiêu trang trải trong gia đình, mua sắm ăn uống hàng ngày, đi đám ma, đám cưới, nhưng anh không có căn cứ về việc chi tiêu khoản tiền nêu trên.

Chị Ctrình bày số tiền đó anh H chi tiêu vào việc gia đình là không đúng, vì mọi khoản chi phí sinh hoạt trong gia đình là do chị, anh H không phải mua. Số tiền đó anh H đã chi tiêu vào việc cá nhân của anh H. Hai con chung của Chị C và anh H là cháu Đ và cháu H đều xác nhận Chị C trình bày là đúng.

Tại phiên tòa anh H đồng ý xác định khoản tiền 100.000.000đ vợ chồng gửi tiết kiệm mà anh rút là tài sản chung của vợ chồng để chia, anh đề nghị chia đôi số tiền trên mỗi người một nửa.

Như vậy, hai bên đã thống nhất tổng tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản, tiền và các khoản cho vay trị giá: 388.954.000đ (Ba trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng)

+ Tài sản chung hai bên không thống nhất, gồm:

- Anh H trình bày vợ chồng còn có tài sản chung là khoản lương Chị Cđi làm của Chị Ctừ tháng 4/2019 đến nay, sau khi chi tiêu anh ước tính còn khoảng 30.000.000đ. Anh đề nghị xác định đó là tài sản chung của vợ chồng để chia.

Chị C trình bày khoản tiền lương của chị từ tháng 4/2019 đến nay, chị đã chi hết vì mọi khoản chi tiêu trong gia đình, như: tiền ăn uống sinh hoạt hàng ngày, đóng tiền học cho 02 con đều do chị chi, còn anh H không có khoản tiền nào hỗ trợ chị chi tiêu trong gia đình. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa 02 con chung của chị C, anh H là cháu Đ và cháu H đều xác nhận lời trình bày của Chị C là đúng.

- Chị C trình bày vợ chồng còn có tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7m^2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C đứng tên chủ sử dụng là Trịnh Tiến Hvà Nguyễn Thị C, trị giá: 247.853.000đ, do bố mẹ đẻ anh H là ông Trịnh Văn C và bà Nguyễn Thị Bcho tặng, hiện đứng tên chủ sử dụng là vợ chồng anh chị. Trên đất có 01 nhà xây cấp 4 ba gian, là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Trịnh Văn Cvà bà Nguyễn Thị B(ông C và bà B hiện vẫn đang ở và sử dụng).

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh H trình bày vợ chồng có thửa đất như Chị C trình bày, nguồn gốc là do bố mẹ anh cho tặng, đứng tên chủ sử dụng là vợ chồng anh, nhưng bố mẹ anh vẫn đang ở trên đó nên anh không đồng ý chia. Tại phiên tòa anh H đồng ý chia theo quy định của pháp luật.

Ly hôn, Chị C đề nghị chia đôi giá trị tài sản của vợ chồng và phần giá trị tài sản là thửa đất bố mẹ đẻ anh H tặng cho chị xin nhận 40% giá trị, để anh H nhận 60% giá trị. Chị xin được quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ số 16, diện tích đất là 143,4 m2 tại Khu 8, xã T, huyện C và sở hữu các tài sản khác gồm nhà + công trình trên đất mà vợ chồng đã tạo dựng; 01 Điều hòa Shaps (9000BTU); 01 Tủ lạnh Funiki (140l); 01 Ti vi Samsung 21 inch, 01 bộ bàn ghế gỗ và khoản cho cho anh T và anh L vay, tổng trị giá tại sản là 288.954.000đ; còn để anh H được quyền sử dụng thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7m^2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C, trị giá: 247.853.000đ do ông C và bà B tặng cho và 100.000.000đ anh H đang quản lý, tổng trị giá tài sản là: 347.853.000đ. Còn có chênh lệch tài sản sẽ phải thanh toán.

Còn anh H có quan điểm tài sản chung như sau: thửa đất vợ chồng tại dựng chia đôi, thửa đất bố mẹ anh tặng cho chia đôi, 100.000.000đ anh đang quản lý chia đôi và 30.000.000đ Chị C đang quản lý cũng chia đôi.

+ Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Chị C và anh H thống nhất trình bày vợ chồng còn các khoản vợ chồng cho vay và giúp khác, gồm:

- Cô chú V, địa chỉ: khu 2, xã T, huyện C 02 tấn xi măng tương đương số tiền 2.300.000đ.

- Anh chị H, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C 04 tấn xi măng tương đương số tiền 4.800.000đ.

- Ông bà T, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C 02 tấn xin măng tương đương số tiền 2.300.000đ.

- Anh chị B, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C 01 nghìn gạch tương đương số tiền 1.000.000đ.

- Anh chị H, địa chỉ: khu 7, xã T, huyện C 01 tấn xi măng tương đương số tiền 2.300.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Chị Cvà anh Hthống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản vợ chồng cho vay và giúp nêu trên, nên HĐXX không xem xét.

Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức: Hai bên đều trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2019 của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Văn Cvà bản tự khai ngày 30/10/2019 của bà Trịnh Thị B(vợ ông C) đều trình bày: Khoảng năm 2014, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Trịnh Tiến Hthửa đất tại Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ để sử dụng, tuy nhiên ông bà chỉ cho anh chị đất còn nhà và tài sản trên đất ông bà chưa cho anh chị. Nay chị C, anh Hgiải quyết ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án giao đất cho anh Htiếp tục sử dụng, còn nhà và các tài sản trên đất thì ông bà sẽ cho anh Htiếp tục mượn để sử dụng, sau này có nhu cầu ông bà sẽ yêu cầu anh Htrả lại sau. Tại phiên tòa ông Cvẫn giữ quan điểm như đã trình bày ở trên.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Ttrình bày: Khoảng tháng 03/2019, anh có hỏi vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Trịnh Tiến H, xin anh chị giúp cho 01 vạn gạch để xây nhà. Nay chị C, anh H giải quyết ly hôn, anh nhất trí trả lại cho anh chị, giá trị quy đổi bằng tiền là 8.700.000đ (tám triệu bảy trăm nghìn đồng); hai bên thỏa thuận anh sẽ trả cho ai hoặc Tòa án yêu cầu anh trả cho ai thì anh sẽ trả trực tiếp cho người đó.

Tại bản tự khai ngày 14/10/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Trịnh Bá Ltrình bày: Khoảng năm 2018, vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Trịnh Tiến H có cho anh vay 01 vạn gạch để làm nhà, hẹn khi nào vợ chồng anh chị có việc cần đến thì anh sẽ trả. Nay chị C, anh H giải quyết ly hôn, anh nhất trí trả lại cho anh chị, giá trị quy đổi bằng tiền là 8.700.000đ (tám triệu bảy trăm nghìn đồng); hai bên thỏa thuận anh sẽ trả cho ai hoặc Tòa án yêu cầu anh trả cho ai thì anh sẽ trả trực tiếp cho người đó.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 58 và khoản 1,2,3 Điều 59 Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cvà anh Trịnh Tiến H.

2. *Về con chung:* Giao các con chung là: Trịnh Minh Đ - sinh ngày 14/02/2005 và Trịnh Minh H- sinh ngày 01/6/2011 cho chị Nguyễn Thị Ctrực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Trịnh Tiến Hcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng Chị Csố tiền 700.000đ/01 con chung/tháng x 02 con = 1.400.000đ/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

3. *Về tài sản chung:*

Giao cho chị Nguyễn Thị Csở hữu và sử dụng các tài sản trị giá 288.954.000đ (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng), gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ số 16, diện tích đất là 143,4 m2 tại Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ đứng tên chủ sử dụng là anh Trịnh Tiến Hvà chị Nguyễn Thị C, trị giá: 140.306.000đ.

- Trên đất có 01 nhà xây gạch vồ, vữa xi măng, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn lạnh chống nóng, diện tích 46,93m2, trị giá: 70.500.000đ (Vợ chồng đang ở và sử dụng); Khu chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch vồ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tấm phi bờ lô xi măng, diện tích 40,6m2, trị giá 20.300.000đ; Công trình phụ vệ sinh liền nhà, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch chống trơn, mái đổ bê tông cốt thép liền khối, diện tích 6m2, trị giá: 21.000.000đ; Hiên nhà lợp mái tôn, sườn sắt, cột sắt, diện tích 25,6m2, trị giá 5.120.000đ; Sân trước nhà + hiên láng vữa xi măng dày 5cm, diện tích 68,6m2, trị giá: 2.658.000đ; Cổng sắt hộp, diện tích 6,6m2, trị giá: 2.970.000đ, tổng giá trị các công trình xây trên đất là: 122.548.000đ.

- 01 Điều hòa Shaps (9000BTU). Trị giá: 2.000.000đ;

- 01 Tủ lạnh Funiki (140l). Trị giá: 500.000đ;

- 01 Ti vi Samsung 21 inch. Trị giá: 200.000đ.

- 01 Bộ bàn ghế gỗ. Trị giá: 6.000.000đ

- Khoản vợ chồng cho anh Trịnh Bá L- sinh năm 1968, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C vay 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ.

- Khoản vợ chồng cho anh Nguyễn Văn T- sinh năm 1986, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C vay 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ.

Giao cho anh Trịnh Tiến Hsử dụng và sở hữu các tài sản trị giá 347.853.000đ (Ba trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi ba đồng), gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7m2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C đứng tên chủ sử dụng là anh Trịnh Tiến Hvà chị Nguyễn Thị C, trị giá: 247.853.000đ.

- Khoản tiền 100.000.000đ anh Hđang quản lý.

Sau khi đối trừ giá trị tài sản hai bên được hưởng, thì anh Hcó nghĩa vụ phải thanh toán chênh lệch cho Chị Csố tiền 4.664.200đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn hai trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn Tcó nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Csố tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Anh Trịnh Bá Lcó nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thi Chung số tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên các đương sự phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung và án phí cấp dưỡng nuôi con chung sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án…, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo:

- Ngày 15/11/2019 anh Trịnh Tiến H làm đơn kháng cáo và gửi đến ngày 16/11/2019 với lý do kháng cáo là không nhất trí với bản án số: 49 ngày 14/11/2019 của TAND huyện C về việc chia tài sản chung cụ thể: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Chia đôi tài sản chung 100.000.000 đồng; chia lại thửa đất và nhà, tài sản trên thửa đất số 915, tờ bản đồ 16; chia lại thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12; chia lại số tiền vợ chồng anh giúp anh em 30 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H trình bày thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7 m^2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ bố mẹ anh chỉ cho vợ chồng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế bố mẹ anh vẫn đang sinh sống trên đất và giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa tuyên bố là cho vợ chồng nên không phải là tài sản chung của vợ chồng, không đồng ý chia. Ông Ccũng trình bày rằng việc cho vợ chồng anh H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cán bộ địa chính hướng dẫn, mục đích để tương lai sau này thì cho, hiện tại ông bà chưa cho đất. Phía Chị Ckhông nhất trí với ý kiến anh H và ông C. Ngoài ra, các phần kháng cáo khác anh Hvẫn đề nghị chia đôi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà có quan điểm về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện VKS đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của anh Trịnh Tiến H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Anh Trịnh Tiến Hkháng cáo trong hạn luật định, việc kháng cáo là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của của anh Trịnh Tiến Hvới nội dung về việc chia tài sản chung cụ thể: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm Chia đôi tài sản chung 100.000.000 đồng; chia lại thửa đất và nhà, tài sản trên thửa đất số 915, tờ bản đồ 16; chia lại thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12; chia lại số tiền vợ chồng anh giúp anh em 30 triệu đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Quyền sử dụng thửa đất số: 915, tờ bản đồ số 16, diện tích đất là 143,4 m^2 tại Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và quyền sử dụng thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7m^2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên anh Trịnh Tiến Hvà chị Nguyễn Thị Cnên là tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7 m^2 tại cấp sơ thẩm anh H, ông Cvà bà Bđều thừa nhận đã tặng cho vợ chồng anh Hvà Chị Cnên đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2014, kể từ đó đến nay không ai có ý kiến phản đối gì và tại biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2019 của hội đồng định giá huyện C ông Ccũng thể hiện quan điểm tài sản trên đất là của vợ chồng ông, bà nên không đề nghị giải quyết. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 814 là tài sản chung của vợ chồng anh H, Chị Clà có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, xét nguồn gốc tài sản này vợ chồng có là do bố, mẹ đẻ anh Hcho nên chia cho anh Hphần nhiều hơn là phù hợp với quy định của pháp luật, còn các tài sản khác của vợ chồng được chia đôi là đúng nguyên tắc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại điều 59 của luật hôn nhân và gia đình. Sau khi xem xét yêu cầu của anh Hđề nghị chia lại hai thửa đất thì thấy. Thửa đất số 915 là do vợ chồng anh Htạo dựng nên, trên đất có 01 nhà xây gạch vồ và một số tài sản khác nên việc chia đôi là đúng nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, căn cứ vào sơ đồ hiện trạng thực tế thì thửa đất này có diện tích thực tế là 143,4 m^2, có mặt tiền rộng 6,5 m, trên đất đã xây dựng nhà cửa, công trình phụ kiên cố, nếu chia đôi thửa đất thì mặt tiền chỉ còn 3,25 m và ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của căn nhà, Chị Cnuôi cả hai con và cũng cần chỗ ở, giá trị thửa đất này thấp hơn giá trị thửa đất mà anh Hđược giao nên giao cho Chị Cđược quyền sử dụng thửa đất này và các tài sản trên đất là phù hợp. Do vậy, bản án sơ thẩm đã giao cho Chị Cvà anh Hmỗi người được quyền sử dụng một thửa đất là phù hợp.

- Đối với số tiền 100.000.000đ anh Hgửi tiết kiệm tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn huyện C, phòng giao dịch T anh Hđã rút đang quản lý và số tiền 30.000.000đ mà anh H, Chị Ccho vay là tài sản chung của vợ

chồng. Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh Hsở hữu khoản tiền 100.000.000đ là phù hợp bởi bản thân anh Hđang trực tiếp giữ số tiền này và cũng để tiện việc thanh toán tài sản, thi hành án. Đối với số tiền 30.000.000đ anh Hkháng cáo bản án cấp sơ thẩm đã căn cứ trên giá trị tài sản buộc anh Nguyễn Văn T, anh Trịnh Bá Lthanh toán số tiền 17.400.000 đ cho Chị Clà phù hợp, đối với số tiền vợ chồng cho anh chị V, anh chị H, ông bà T, anh chị B, anh chị H vay nhưng tại Tòa án cấp sơ thẩm anh H, Chị C không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3]. Bản án sơ thẩm tuyên thiếu quyền thăm nom con chung, đây là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Từ những căn cứ trên, kháng cáo của anh Hkhông có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2019/DS - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Phú Thọ.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Hphải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 49/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 55, Điều 58 và khoản 1,2,3 Điều 59, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a,b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, khoản 1 điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Cvà anh Trịnh Tiến H.

Về con chung: Giao các con chung là: Trịnh Minh Đ - sinh ngày 14/02/2005 và Trịnh Minh H- sinh ngày 01/6/2011 cho chị Nguyễn Thị Ctrực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Trịnh Tiến Hcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung cùng Chị Csố tiền 700.000đ/01 con chung/tháng x 02 con = 1.400.000đ/tháng. Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Anh Hđược quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Giao cho chị Nguyễn Thị Csở hữu và sử dụng các tài sản trị giá 288.954.000đ (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng), gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 915, tờ bản đồ số 16, diện tích đất là 143,4 m2 tại Khu 8, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ đứng tên chủ sử dụng là anh Trịnh Tiến Hvà

chị Nguyễn Thị C, trị giá: 140.306.000đ (Một trăm bốn mươi triệu ba trăm linh sáu nghìn đồng).

- Trên đất có 01 nhà xây gạch vồ, vữa xi măng, mái lợp bờ lô xi măng, trần tôn lạnh chống nóng, diện tích 46,93 m^2, trị giá: 70.500.000đ (Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng); Khu chuồng trại chăn nuôi, tường xây gạch vồ, nền láng vữa xi măng, mái lợp tấm phi bờ lô xi măng, diện tích 40,6 m^2, trị giá 20.300.000đ (Hai mươi triệu ba trăm nghìn đồng); Công trình phụ vệ sinh liền nhà, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch chống trơn, mái đổ bê tông cốt thép liền khối, diện tích 6 m^2, trị giá: 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng); Hiên nhà lợp mái tôn, sườn sắt, cột sắt, diện tích 25,6 m^2, trị giá 5.120.000đ (Năm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng); Sân trước nhà + hiên láng vữa xi măng dày 5cm, diện tích 68,6 m^2, trị giá: 2.658.000đ (Hai triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng); Cổng sắt hộp, diện tích 6,6 m^2, trị giá: 2.970.000đ (Hai triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng), tổng giá trị các công trình xây trên đất là: 122.548.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

- 01 Điều hòa Shaps (9000BTU). Trị giá: 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

- 01 Tủ lạnh Funiki (140l). Trị giá: 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

- 01 Ti vi Samsung 21 inch. Trị giá: 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

- 01 Bộ bàn ghế gỗ. Trị giá: 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

- Khoản vợ chồng cho anh Trịnh Bá L- sinh năm 1968, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C vay 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Khoản vợ chồng cho anh Nguyễn Văn T- sinh năm 1986, địa chỉ: khu 8, xã T, huyện C vay 01 vạn gạch tương đương số tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Giao cho anh Trịnh Tiến Hđược sử dụng và sở hữu các tài sản trị giá 347.853.000đ (Ba trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng), gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất số 814, tờ bản đồ số 12, diện tích 931,7 m^2, địa chỉ: Khu 8, xã T, huyện C đứng tên chủ sử dụng là anh Trịnh Tiến Hvà chị Nguyễn Thị C, trị giá: 247.853.000đ (Hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Khoản tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) anh Hđang quản lý.

Anh Hcó nghĩa vụ phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho Chị Csố tiền 4.664.200đ (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi tư nghìn hai trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn Tcó nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thị Csố tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Anh Trịnh Bá Lcó nghĩa vụ trả nợ cho chị Nguyễn Thi Chung số tiền 8.700.000đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hphải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận anh Hđã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003408 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hà Giang